FireAnt

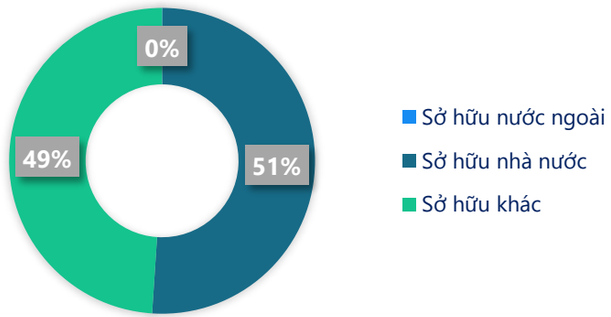
CTCP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket (UPCOM: CMN)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

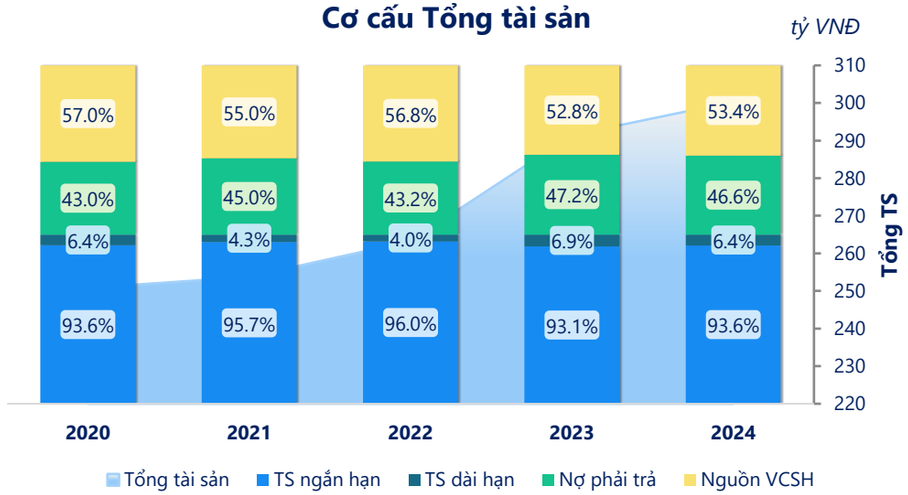
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	65,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	77,313
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	55,200
SL cổ phiếu LH	4,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	160
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	312
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
CMN		0.0%	0.0%	-13.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



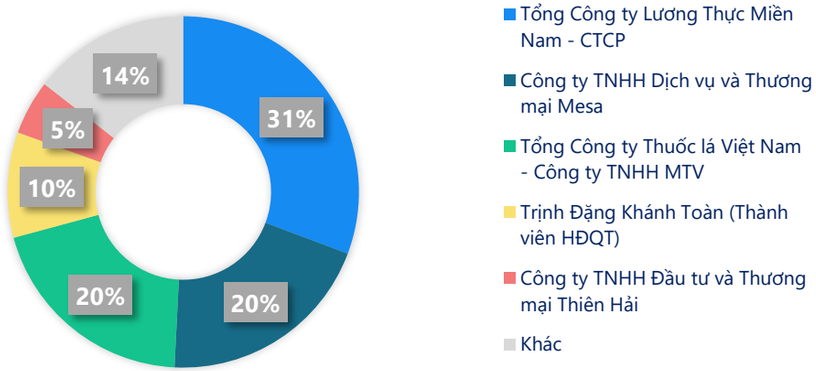
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **CMN** năm 2024 tăng trưởng **3.06%** so với năm trước, đạt **300.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 93.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 46.6% và 53.4%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

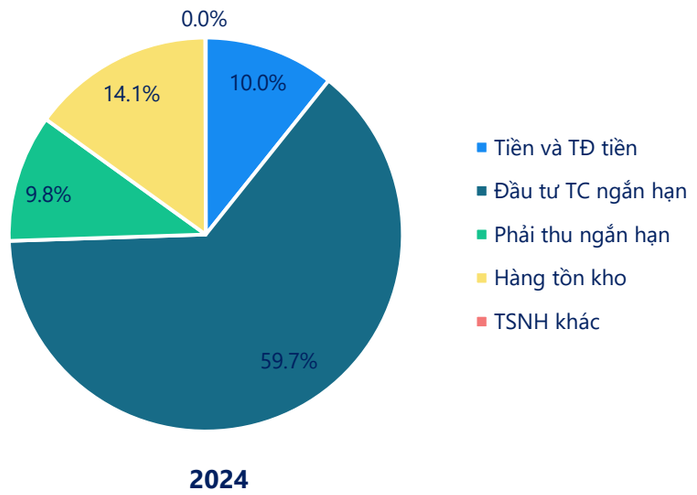


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 49.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.04%.

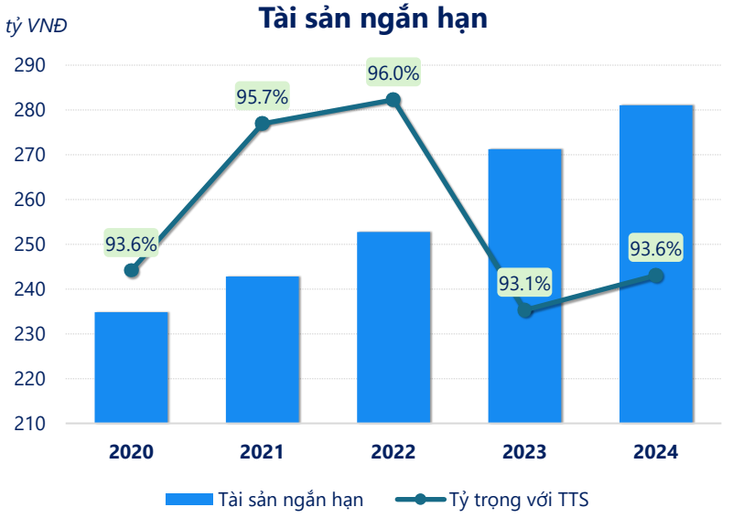
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - CTCP** sở hữu **30.7%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Mesa nắm giữ 20.1% và đứng thứ 3 là Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty TNHH MTV nắm giữ 20.0%.

CTCP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket (UPCOM: CMN)

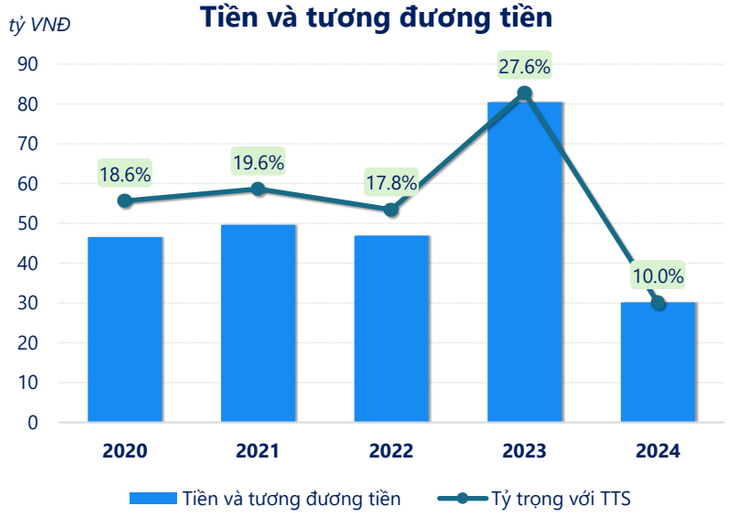
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



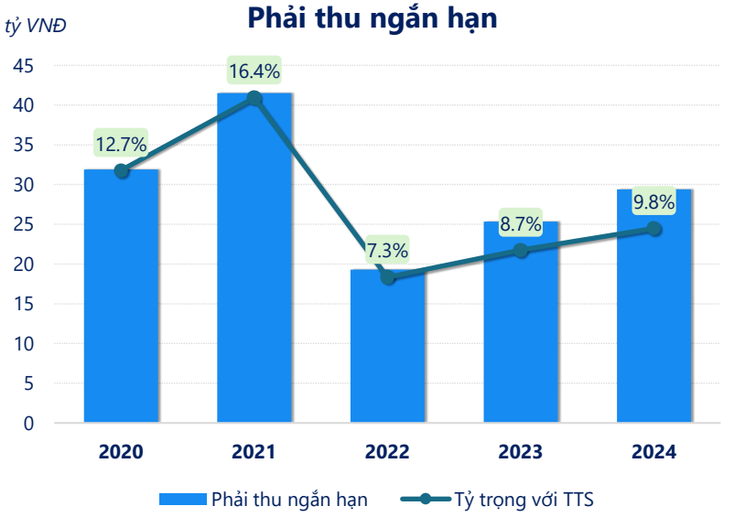
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CMN đạt **281.0** tỷ đồng, tăng trưởng **3.60%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **93.6%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **59.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 14.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

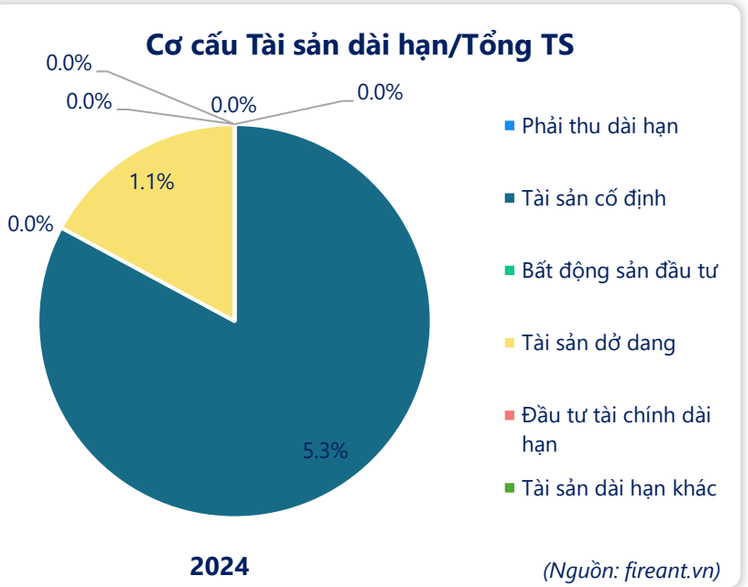


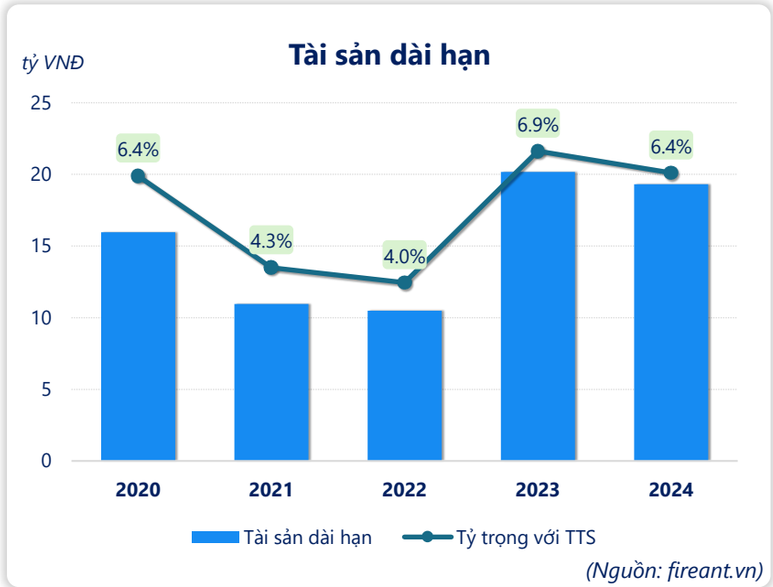
Hàng tồn kho

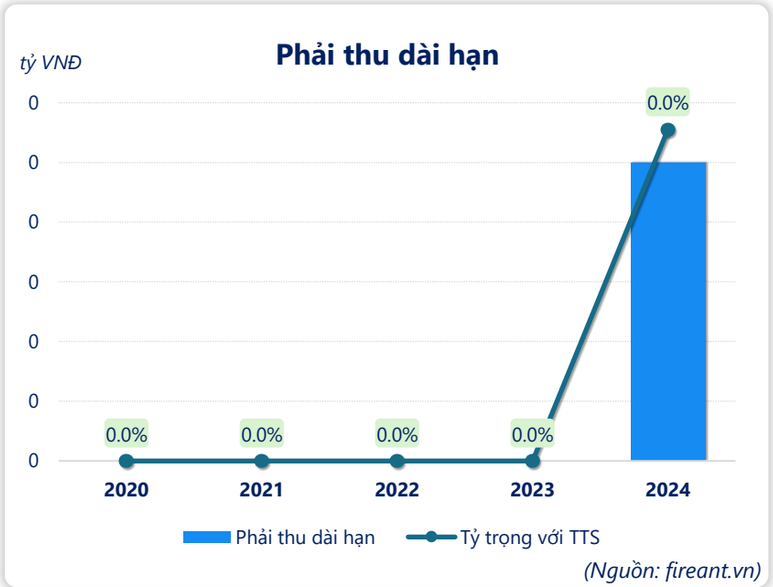


Powered by Infographic

CTCP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket (UPCOM: CMN)

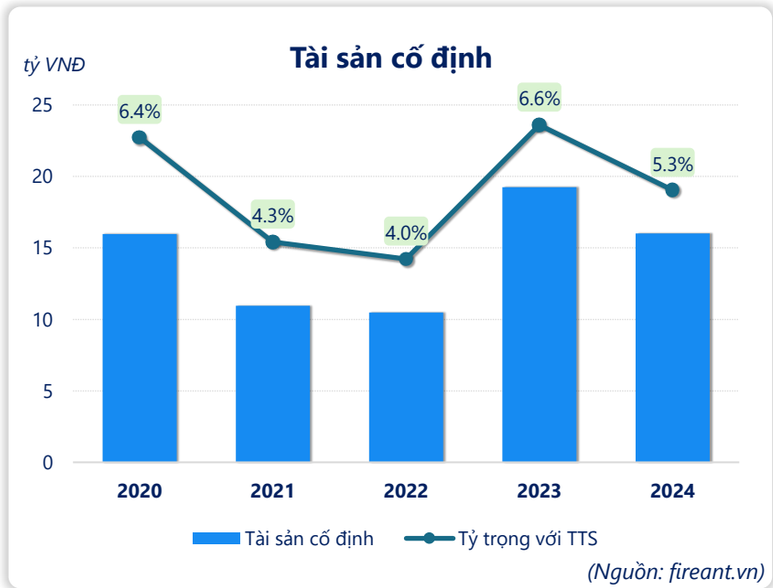


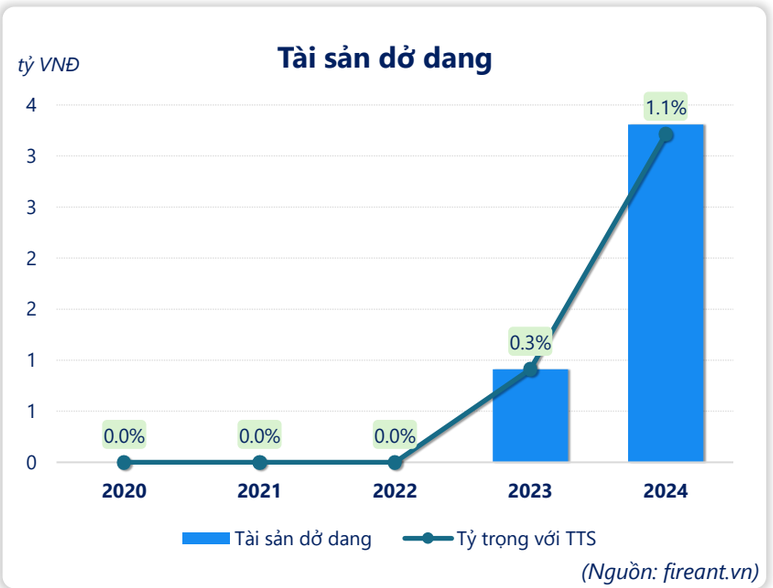




Tài sản dài hạn đạt **19.32** tỷ đồng giảm **4.19%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **6.43%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **5.33%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 1.10%.

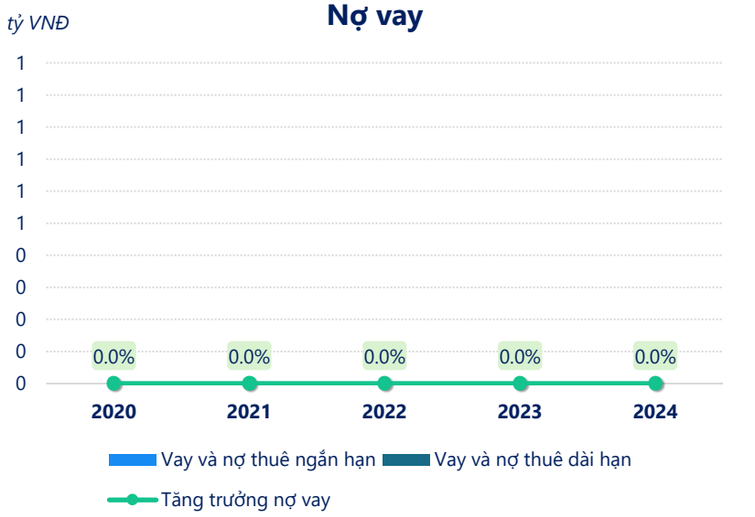
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



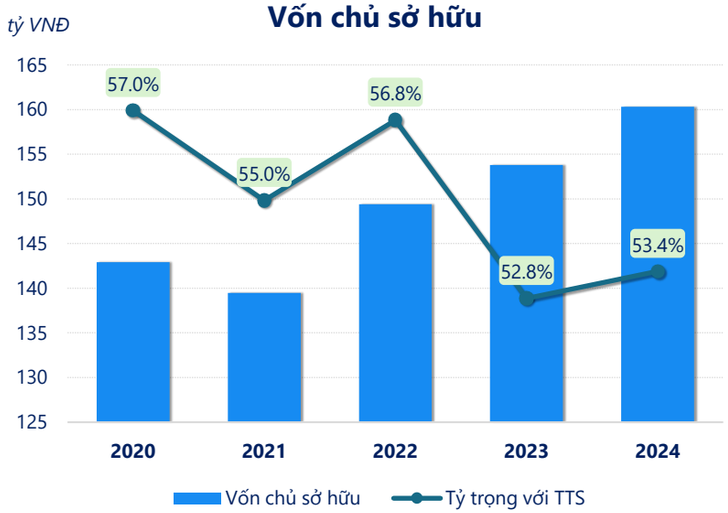


CTCP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket (UPCOM: CMN)

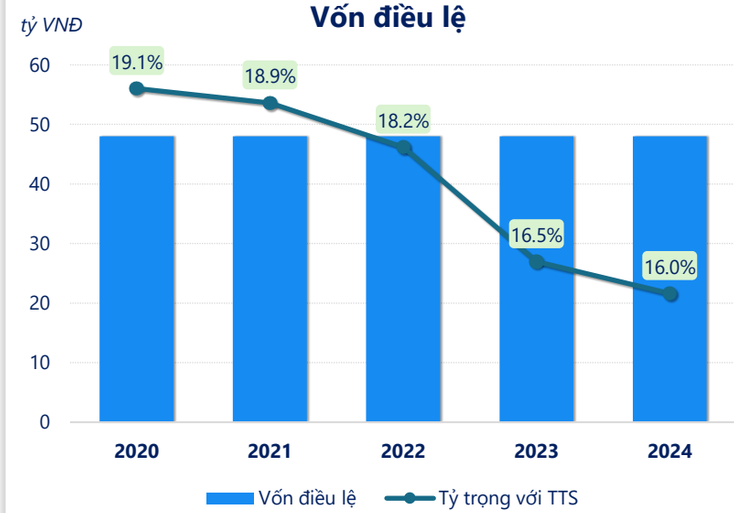
Nợ vay



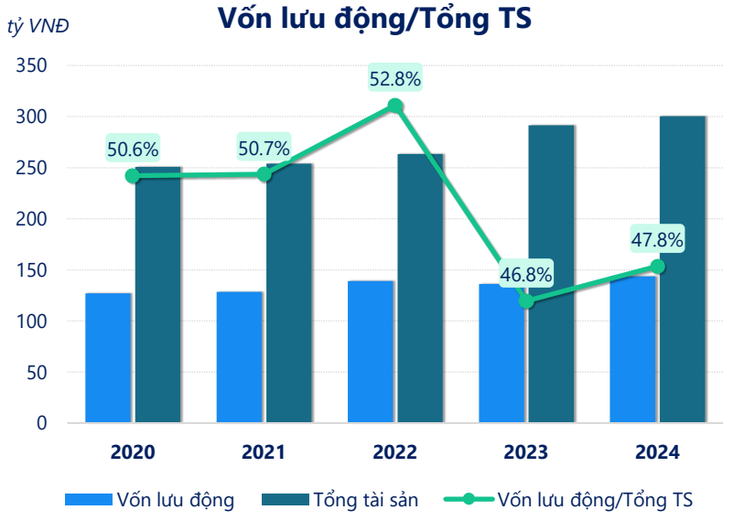
Vốn chủ sở hữu



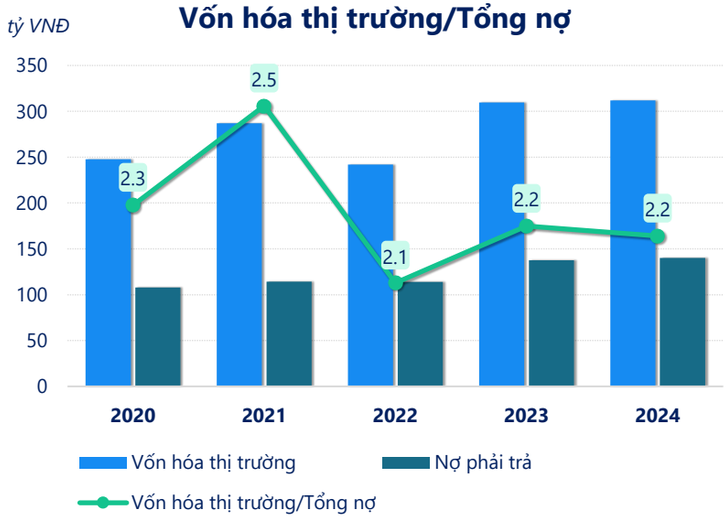
Vốn điều lệ



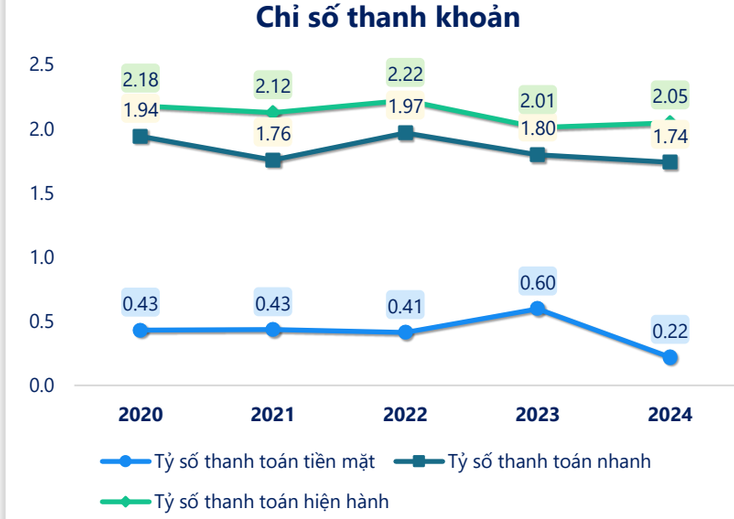
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket (UPCOM: CMN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**300**	**291**	**3.1%**
Tài sản ngắn hạn	281	271	3.6%
Tiền và tương đương tiền	30.1	80.5	-62.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	179	137	31.2%
Phải thu ngắn hạn	29.4	25.3	16.0%
Hàng tồn kho	42.2	28.8	46.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.09	0.09	3.5%
Tài sản dài hạn	**19.3**	**20.2**	**-4.2%**
Phải thu dài hạn	0.01	0	
Tài sản cố định	16.0	19.3	-16.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.31	0.91	263%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	140	138	1.7%
Nợ ngắn hạn	**137**	**135**	**1.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	51.1	49.2	3.7%
Nợ dài hạn	2.63	2.63	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**160**	**154**	**4.2%**
Vốn chủ sở hữu	**160**	**154**	**4.2%**
Vốn điều lệ	48.0	48.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**611**	**571**	**631**	**719**	**740**
Giá vốn hàng bán	471	449	494	538	535
Lợi nhuận gộp	**141**	**122**	**138**	**181**	**205**
Doanh thu HĐTC	8.99	7.01	6.37	12.2	15.2
Chi phí TC	0.16	0.20	0.21	0.14	0.26
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0.02**	**0.01**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	92.3	82.3	92.2	123	143
Chi phí QLDN	29.2	29.0	24.7	36.2	47.4
LN thuần từ HĐKD	**28.1**	**18.0**	**26.7**	**33.8**	**29.6**
Lợi nhuận khác	0.04	0.13	0.02	-5.84	-0.36
LN trước thuế	**28.1**	**18.1**	**26.7**	**27.9**	**29.2**
Lợi nhuận sau thuế	**22.1**	**14.2**	**21.1**	**20.9**	**23.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**22.1**	**14.2**	**21.1**	**20.9**	**23.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.61	-12.4	52.4	26.8	-5.25
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.69	28.4	-46.6	19.3	-32.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.4	-13.0	-8.53	-12.5	-12.5
Tiền đầu kỳ	51.6	46.5	49.6	46.9	80.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.06**	**3.10**	**-2.73**	**33.6**	**-50.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.02	-0.01	-0.01	0.06
Tiền cuối kỳ	46.5	49.6	46.9	80.5	30.1

Powered by Infographic